

PHỤ LỤC I

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI UBND CẤP XÃ HUYỆN NAM TRỰC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9.00	9.00	
1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch cải cách hành chính	4.25		
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1.00		
	Đúng quy định về thời gian: 0,5 điểm			
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo quy định: 0,5 điểm			
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1.00		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1 điểm			
	Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0.25 điểm			
1.1.3	Kiểm điểm công tác CCHC	1.00		
1.1.3.1	Tổ chức triển khai kiểm điểm những tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC đã được các Đoàn kiểm tra chỉ ra	0.25		
	Đã thực hiện kiểm điểm: 0.25 điểm			
	Không thực hiện: 0 điểm			
1.1.3.2	Kết quả khắc phục các vấn đề tồn tại đã được chỉ ra	0.75		
	Đã khắc phục 100% tồn tại, hạn chế: 0.75 điểm			
	Khắc phục từ 70% đến dưới 100% tồn tại: 0.5 điểm			
	Khắc phục từ 50% đến dưới 70% tồn tại: 0.25 điểm			
	Khắc phục dưới 50% tồn tại: 0 điểm			
1.1.4	Công tác tự kiểm tra CCHC tại đơn vị	1.25		
1.1.4.1	Kế hoạch tự kiểm tra CCHC:	0.25		
	Đã ban hành: 0.25 điểm			
	Không ban hành: 0 điểm			
1.1.4.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch tự kiểm tra	0.50		

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.5 điểm			
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% Kế hoạch: 0.25 điểm			
	Hoàn thành dưới 70% Kế hoạch: 0 điểm			
1.1.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra	0.50		
	Đã xử lý, khắc phục 100% vấn đề: 0.5 điểm			
	Đã xử lý, khắc phục từ 80% đến dưới 100% vấn đề: 0.25 điểm			
	Không xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề: 0 điểm			
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	1.25		
1.2.1	Báo cáo định kỳ CCHC (báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm)	1.00		
	Đủ số lượng báo cáo, nội dung báo cáo và đúng thời gian theo quy định (trước ngày 15 của tháng cuối quý) : 1 điểm			
	Không có báo cáo hoặc báo cáo nộp chậm hoặc không đủ nội dung trừ 0.25 điểm/1 báo cáo			
1.2.2	Báo cáo đột xuất theo yêu cầu về CCHC	0.25		
	Báo cáo đầy đủ, đúng yêu cầu: 0,25 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng yêu cầu: 0 điểm			
1.3	Trách nhiệm của người đứng đầu	1.50		
1.3.1	Phụ trách trực tiếp công tác cải cách hành chính	0.50		
	Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp phụ trách công tác CCHC: 0.5 điểm			
	Không phải Chủ tịch UBND xã trực tiếp phụ trách công tác CCHC: 0 điểm			
1.3.2	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức	1.00		
	Có đối thoại với cá nhân, tổ chức 2 lần/năm trở lên: 1 điểm			
	Có đối thoại với cá nhân tổ chức 1 lần/năm: 0.5 điểm			
	Không thực hiện: 0 điểm			
1.4	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1.00		
	Đối với các đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao : 1 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.5 điểm			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Đối với các đơn vị hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ được giao thì số điểm: 0 điểm			
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	1.00		
1.5.1	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	0.50		
	Có sáng kiến /giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở: 0.5điểm			
	Không có sáng kiến/giải pháp: 0 điểm			
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.50		
	Có thực hiện: 0.5 điểm			
	Không thực hiện: 0 điểm			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	6.00	6.00	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	1.25		
2.1.1	Xây dựng Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm của UBND cấp xã	0.50		
	Có ban hành trước ngày 01/02 đạt 0.5 điểm			
	Ban hành từ 01/02 đến trước 01/4 đạt 0.25 điểm			
	Ban hành sau ngày 01/4 hoặc không ban hành: 0 điểm			
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi cấp xã	0.50		
	Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung, số liệu, đảm bảo thời gian quy định: 0,5 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ nội dung, số liệu, hoặc không đảm bảo thời gian quy định: 0,25 điểm			
	Không có báo cáo: 0 điểm			
2.1.3	Kiến nghị xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi cấp xã	0.25		
	100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm			
	Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi đều không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
2.2	Công tác kiểm tra, rà soát , hệ thống hóa văn bản QPPL	1.75		

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
2.2.1	Báo cáo kết quả rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã	0.75		
	Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung, số liệu, đảm bảo thời gian quy định: 0.75 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ nội dung, số liệu, hoặc không đảm bảo thời gian quy định: 0.5 điểm			
	Không có báo cáo: 0 điểm			
2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1.00		
	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát. - Tỷ lệ này đạt từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x1) /100%			
	- Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.3	Công tác tuyên truyền, Phổ biến, giáo dục pháp luật	2.00		
2.3.1	Ban hành theo thẩm quyền kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của địa phương	1.00		
	Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian quy định (quý I hàng năm): 1 điểm			
	Ban hành kế hoạch chậm dưới 1 tháng so với thời gian quy định: 0.5 điểm			
	Ban hành kế hoạch chậm từ 01 tháng trở lên hoặc không ban hành: 0 điểm			
2.3.2	Kết quả thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1.00		
	Thực hiện đầy đủ, đúng nội dung, số liệu, đảm bảo thời gian quy định: 1 điểm			
	Thực hiện không đầy đủ nội dung, số liệu, hoặc không đảm bảo thời gian quy định: 0.5 điểm			
	Không có báo cáo: 0 điểm			
2.4	Ban hành văn bản QPPL, văn bản hành chính	1.00		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0,5 điểm			
	Có văn bản ban hành không đúng quy định về thẩm quyền: 0 điểm			
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0,25 điểm			
	Có văn bản không đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0 điểm			
	Đúng quy định về nội dung:0,25 điểm			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Có văn bản không đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0 điểm			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	16.50	20.00	
3.1	Cải cách thủ tục hành chính	3.50		
3.1.1	Rà soát, đánh giá, xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00		
3.1.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của xã	0.50		
	Ban hành kế hoạch trong tháng 01 của năm kế hoạch: 0.5 điểm			
	Ban hành sau tháng 1 hoặc không ban hành: 0 điểm			
3.1.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0.50		
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm			
	Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm			
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
3.1.2	Báo cáo kiểm soát TTHC theo định kỳ	1.00		
	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định (qua trực liên thông văn bản) : 0.5 điểm			
	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định (qua phần mềm báo cáo Chính phủ) : 0.5 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
3.1.3	Công khai thủ tục hành chính trên các trang điện tử	1.00		
	Công khai đầy đủ quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang thông tin điện tử của đơn vị: 0.25 điểm			
	Công khai Bảng danh mục TTHC (nêu rõ mức độ 2,3,4): 0.5 điểm			
	Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang thông tin điện tử của đơn vị: 0.25 điểm			
	Công khai không đầy đủ, không chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang thông tin điện tử của cơ quan: 0 điểm			
3.1.4	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa	0.50		

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Đưa 100% TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ tại Bộ phận một cửa cấp xã: 0.5 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ tại Bộ phận một cửa cấp xã: 0.25 điểm			
	Dưới 80% TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ tại Bộ phận một cửa cấp xã: 0 điểm			
3.2	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	13.00	15	
3.2.1	Ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa và quyết định phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/NĐ-CP, Nghị định 107/2021/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP (theo hướng dẫn của UBND cấp huyện)	1.00		
	Ban hành và thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	Không ban hành hoặc ban hành không đúng quy định: 0 điểm			
3.2.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.00		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 2 điểm			
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0 điểm			
3.2.3	Thực hiện quy định về công khai tại Bộ phận một cửa	2.00		
	Niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC: 0.5 điểm			
	Niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định biểu phí và lệ phí 0,5 điểm			
	Niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định địa chỉ PAKN: 0,5 điểm			
	Niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định thời gian làm việc: 0,5 điểm			
	Mỗi tiêu chí không công khai đầy đủ và đúng quy định trừ 0,5 điểm			
3.2.4	Thực hiện TTHC liên thông cấp xã	1.50		
	100% hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết đúng quy định: 1.5 điểm			
	Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết đúng quy định: 1 điểm			
	Dưới 90% hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết đúng quy định: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.2.5	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0.50		
	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC đạt 0,5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy trình giải quyết: 0 điểm			
3.2.6	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đạt tỷ lệ đúng hạn và trước hạn (Tính tỷ lệ hồ sơ đúng hạn, trước hạn trên tổng số hồ sơ TTHC của đơn vị)	2.00		
	100% số hồ sơ TTHC: 2 điểm			
	Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ TTHC đạt 1 điểm			
	Dưới 95% hồ sơ : 0 điểm			
3.2.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC yêu cầu bổ sung quá 1 lần	0.50		
	Không có hồ sơ yêu cầu bổ sung quá 1 lần: 0.5 điểm			
	Có hồ sơ yêu cầu bổ sung quá 1 lần: 0 điểm			
3.2.8	Thực hiện quy định về thư Xin lỗi trong trường hợp giải quyết thủ tục hành chính hồ sơ quá hạn	1.50		
	Đơn vị không có hồ sơ TTHC quá hạn: đạt 1.5 điểm			
	Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn và có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức (theo mẫu) đạt: 1 điểm			
	Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn và không có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm			
3.2.9	Tiếp nhận và trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức	1.00		
	Tất cả các phản ánh kiến nghị được giải quyết đúng quy định (hoặc không có phản ánh kiến nghị nào): 1 điểm			
	Có phản ánh kiến nghị nhưng không được xử lý : 0 điểm			
3.2.10	Thực hiện đánh giá kết quả giải quyết TTHC	1.00		
	Đã triển khai và có báo cáo đối với Bộ phận một cửa cấp xã: 1 điểm			
	Chưa triển khai hoặc chưa có báo cáo đối với Bộ phận một cửa cấp xã: 0 điểm			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5.00	5.00	
4.1	Xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã theo quy định	1.00		

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Đã ban hành và triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm			
	Có đánh giá, điều chỉnh bổ sung, hàng năm: 0.5 điểm			
	Chưa ban hành hoặc triển khai chưa đầy đủ, kịp thời: 0 điểm			
4.2	Xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh	2.00		
	Hàng năm có đăng ký xây dựng chính quyền vững mạnh: 0.5 điểm			
	Được công nhận chính quyền cơ sở vững mạnh: 1.5 điểm			
	Được công nhận chính quyền cơ sở đạt loại khá: 0.5 điểm			
	Được công nhận chính quyền cơ sở đạt loại TB, Yếu : 0 điểm			
4.3	Ban hành đầy đủ và thực hiện Kế hoạch công tác năm, hàng tháng và báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ	1.00		
	Ban hành và triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời : 0.5 điểm			
	Thực hiện tốt việc báo cáo theo định kỳ: 0.5 điểm			
	Chưa ban hành hoặc triển khai thực hiện chưa đầy đủ, kịp thời : 0 điểm			
4.4	Phân công nhiệm vụ cụ thể cho Chủ tịch, Phó chủ tịch, các ủy viên UBND, công chức cấp xã	1.00		
	Có văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng chức danh cán bộ, công chức xã : 1 điểm			
	Có văn bản phân công nhiệm vụ nhưng chưa đầy đủ đối với từng chức danh cán bộ, công chức xã : 0.5 điểm			
	Không có văn bản phân công nhiệm vụ: 0 điểm			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	7.00		
5.1	Quản lý và sử dụng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định	3.50		
5.1.1	Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách theo đúng quy định về tiêu chuẩn chức danh	1.50		
	Thực hiện đúng quy định: 1.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5.1.2	Thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức	2.00		
	Thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã: 1 điểm			
	100% cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1 điểm			
	Có cán bộ, công chức hoàn thành nhiệm vụ: 0.5 điểm			
	Có cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
5.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn	2.00		
5.2.1	Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn (trừ Chủ tịch Hội CCCB xã là người đang hưởng chế độ hưu trí)	1.00		
	100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm			
	Còn cán bộ cấp xã chưa đạt chuẩn: 0 điểm			
5.2.2	Tỷ lệ công chức cấp xã đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và trình độ tin học theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV	1.00		
	100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm			
	Từ 80 % đến dưới 100% công chức xã đạt chuẩn : 0,5 điểm			
	Dưới 80% công chức xã đạt chuẩn : 0 điểm			
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	1.50		
	Không có cán bộ, công chức làm việc tại xã, TT bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 1 điểm			
	Có cán bộ, công chức làm việc tại xã, thị trấn bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
	Cán bộ, công chức cấp xã chấp hành tốt giờ giấc thời gian làm việc theo quy định: 0.5 điểm			
	Có cán bộ, công chức chưa chấp hành nghiêm thời gian, giờ giấc làm việc theo quy định; 0 điểm			
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	8.00		
6.1	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	2.50		
6.1.1	Xây dựng, thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1.00		
	Có ban hành và thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 1 điểm			
	Không ban hành quy chế: 0 điểm			
6.1.2	Công khai kết quả thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0.50		
	Đã công khai: 0.5 điểm			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Không công khai hoặc công khai chưa đầy đủ: 0 điểm			
6.1.3	Quản lý tài chính, tài sản công đúng quy định, bảo đảm đơn vị hoạt động hiệu quả	1.00		
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	Thực hiện không đảm bảo: 0 điểm			
6.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		
	Đơn vị không có thanh tra, kiểm tra hoặc Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1 điểm			
	Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.5 điểm			
	Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.25 điểm			
	Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0 điểm			
6.3	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	2.50		
6.3.1	Xây dựng và báo cáo dự toán , chấp hành, quyết toán ngân sách	1.50		
6.3.1.1	Xây dựng và phân bổ dự toán	0.50		
	Thực hiện đúng, đầy đủ mẫu biểu và thời gian theo quy định: 0.5 điểm			
	Thực hiện đúng, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định : 0.25 điểm			
	Thực hiện không đúng, không đầy đủ mẫu biểu và không đảm bảo thời gian theo quy định: 0 điểm			
6.3.1.2	Chấp hành dự toán	0.50		
	Thực hiện đầy đủ các nội dung, đảm bảo đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không thực hiện đầy đủ: 0 điểm			
6.3.1.3	Quyết toán ngân sách	0.50		
	Thực hiện đúng, đầy đủ mẫu biểu và thời gian theo quy định: 0.5 điểm			
	Thực hiện đúng, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định: 0.25 điểm			
	Thực hiện không đúng, không đầy đủ mẫu biểu và không đảm bảo thời gian theo quy định: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
6.3.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	1.00		
	Công khai Dự toán thu - chi ngân sách NN năm: 0.25 điểm			
	Công khai tình hình thực hiện Dự toán 6 tháng, cả năm: 0.25 điểm			
	Công khai đầy đủ Quyết toán ngân sách nhà nước năm trước liền kề: 0.25			
	Nộp báo cáo tài chính đầy đủ theo quy định: 0.25			
6.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được huyện giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	2.00		
	Vượt chỉ tiêu: 2 điểm			
	Đạt chỉ tiêu: 1.5 điểm			
	Đạt từ 90% đến dưới 100% chỉ tiêu huyện giao: 0,5 điểm			
	Dưới 90% chỉ tiêu huyện giao: 0 điểm			
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	18.00		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành	6.00	8.00	
7.1.1	Ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị	1.00		
	Ban hành đảm bảo thời gian, nội dung và nhiệm vụ và triển khai thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch : 1 điểm			
	Ban hành đảm bảo thời gian, nội dung nhiệm vụ và triển khai thực hiện từ 70% - dưới 100% nhiệm vụ trong kế hoạch đạt: 0.5 điểm			
	Ban hành đảm bảo thời gian, nội dung nhiệm vụ và triển khai thực hiện từ 50% - dưới 70% nhiệm vụ trong kế hoạch đạt : 0.25 điểm			
	Không Ban hành hoặc ban hành chậm và triển khai thực hiện dưới 50% nhiệm vụ trong kế hoạch đạt: 0 điểm			
7.1.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1.00		
	100% văn bản được xử lý qua hệ thống quản lý điều hành (trừ văn bản mật): 1 điểm			
	Từ 95% đến dưới 100% văn bản được xử lý qua hệ thống quản lý điều hành (trừ văn bản mật) : 0.5 điểm			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Dưới 95% văn bản được xử lý qua hệ thống quản lý điều hành (trừ văn bản mật) hoặc không triển khai, áp dụng: 0 điểm			
7.1.3	Sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong phát hành văn bản	1.00		
	100% văn bản đi của UBND xã đã ký số trên tổng số văn bản đơn vị đã ban hành trong năm (trừ văn bản mật): 1 điểm			
	Từ 95% đến dưới 100% văn bản đã ký số trên tổng số văn bản đơn vị đã ban hành trong năm (trừ văn bản mật): 0.75 điểm			
	Từ 85% đến dưới 95% văn bản đã ký số trên tổng số văn bản đơn vị đã ban hành trong năm (trừ văn bản mật): 0.5 điểm			
	Dưới 85% văn bản đã ký số trên tổng số văn bản đơn vị đã ban hành trong năm (trừ văn bản mật) hoặc không sử dụng chữ ký số: 0 điểm			
7.1.4	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	1.00		
7.1.4.1	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị: 0.25 điểm	0.25		
	Có ban hành: 0.25			
	Không ban hành: 0 điểm			
7.1.4.2	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống QLVB	0.25		
	Có cập nhật: 0.25 điểm			
	Không cập nhật: 0 điểm			
7.1.4.3	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống QLVB Điểm được tính theo công thức: (số hồ sơ công việc được lập trong hệ thống/tổng số hồ sơ trong danh mục hồ sơ 2022)*0.5	0.50		
7.1.5	Trang thông tin điện tử của các xã, thị trấn	2.00		
7.1.5.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định 43/2011/NĐ-CP	1.00		
	Cung cấp đầy đủ 100% các nội dung, thông tin theo quy định: 1 điểm			
	Cung cấp từ 90% đến dưới 100% các nội dung, thông tin theo quy định: 0.5 điểm			
	Cung cấp từ 60% đến dưới 90% các nội dung, thông tin theo quy định: 0.25 điểm			
	Cung cấp dưới 60% các nội dung, thông tin theo quy định: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
7.1.5.2	Thường xuyên đăng tải tin bài trên trang điện tử của xã, thị trấn	0.75		
	Đăng tải từ 24 tin, bài viết trong năm trở lên : 0.75điểm			
	Đăng tải từ 18 đến 23 tin bài viết trong năm: 0.5 điểm			
	Đăng tải từ 13 đến 17 tin bài viết trong năm: 0.25 điểm			
	Đăng tải dưới 12 tin bài viết trong năm: 0 điểm			
7.1.5.3	Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản quy phạm pháp luật, văn bản liên quan đến địa phương	0.25		
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời : 0,25 điểm			
	Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm			
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC	9.50	5.00	
7.2.1	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	3.00		
	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4: đạt 1 điểm			
	Trên 50% hồ sơ TTHC mức độ 3, 4 được tiếp nhận và giải quyết trong năm: 2 điểm			
	Từ 15% đến dưới 50% hồ sơ TTHC mức độ 3, 4 được tiếp nhận và giải quyết trong năm (tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ mức độ 3,4 * 2)/50%			
	Dưới 15% hồ sơ TTHC mức độ 3, 4 được tiếp nhận và giải quyết trong năm: 0 điểm			
7.2.2	Triển khai áp dụng Hệ thống một cửa điện tử trong giải quyết TTHC	2.00		
	- Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm 1 cửa điện tử: 0,5 điểm	0.50		
	- Từ 50% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 1.5)/100%	1.50		
	- Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
7.2.3	Trả kết quả giải quyết TTHC bằng bản điện tử	2.00		
	Trên 25% so với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị: 2 điểm	2.00		
	Dưới 25% thì điểm đánh giá theo công thức : (Tỷ lệ % hồ sơ *2)/25%			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
7.2.4	Thanh toán trực tuyến (tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ mức độ 3,4 được thanh toán trực tuyến /tổng số hồ sơ TTHC có phí, lệ phí đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị)	1.50		
	Trên 25% đạt: 1.5 điểm			
	Dưới 25% thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ* 1.5)/25%			
7.2.5	Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trong năm đánh giá	1.00		
	Đạt tỷ lệ từ 35% trở lên: 1 điểm			
	Đạt từ 15% đến dưới 35%: 0.5 điểm			
	Dưới 15%: 0 điểm			
7.3	Áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO trong hoạt động quản lý hành chính	1.00		
	Duy trì thực hiện, cải tiến hệ thống: Công thức tính (Tỷ lệ % điểm thẩm định hàng năm của huyện x 1)/ 100%	1.00		
7.4	Ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.00		
	Cập nhật dữ liệu hàng tháng trên hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1 điểm			
	Không thực hiện: 0 điểm			
7.5	Thực hiện sử dụng mã định danh điện tử (Thực hiện TTHC trên cổng dịch công quốc gia, trang dịch vụ công trực tuyến của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử)	0.50		
	Có thực hiện đạt : 0.5 điểm			
	Chưa thực hiện : 0 điểm			
8	So sánh kết quả tự chấm điểm với kết quả thẩm định	0.50		
	Không sai số: 0.5 điểm			
	Sai số dưới 5 %: 0,25 điểm			
	Sai số trên 5 %: 0 điểm			
Tổng điểm		70.00	70.00	